

GIỚI HÓA NGHÈO TẠI VIỆT NAM TỪ GÓC NHÌN XEN KẼ

TS. Nguyễn Thu Hương

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: huongnt11@ussh.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết này không đi vào trình bày các tự sự nhân học phản ánh quan điểm của người dân về phát triển, thay vào đó, nêu vấn đề dưới góc độ của một nhà nghiên cứu đảm nhiệm bốn phận “nói sự thực với cấp quản lý” và “nói sự thực với dân” (Collins, 2012). Tôi vận dụng khái niệm lý thuyết ‘xen kẽ’ (interstitial) để tìm hiểu những khoảng xám giữa lần ranh biên định của các phân ngành khoa học xã hội. Trong khuôn khổ bài viết này, các góc nhìn ‘xen kẽ’ được thể hiện qua hai quan điểm - nhà nghiên cứu hàn lâm đồng thời là tư vấn nghiên cứu phát triển với lĩnh vực chuyên môn sâu về nhân học và nghiên cứu giới. Các phân tích sẽ xoay quanh câu chuyện giới trong các chương trình chính sách hỗ trợ giảm nghèo bền vững ở Việt Nam hiện nay, khu trú vào hai khía cạnh: nguyên tắc ưu tiên phụ nữ và đối tượng thụ hưởng là các nhóm dân cư dễ bị tổn thương. Kết quả nghiên cứu chỉ rõ cách tiếp cận cố hữu kiểu đơn tuyến, từ trên áp xuống hay theo chuyên ngành hẹp, phân định lần ranh giữa các ngành khó đem lại cách hiểu thấu đáo về thực tế phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng nông thôn, miền núi và dân tộc thiểu số. Do vậy, cần thúc đẩy sự trao đổi, hợp tác nghiên cứu giữa các nhà khoa học đến từ các lĩnh vực khác nhau có chung mối quan tâm về các vấn đề phát triển và giảm nghèo bền vững, cũng như tăng cường vận dụng cách tiếp cận phân tích giao thoa trong các vấn đề nghiên cứu phát triển, hay nói cách khác là hướng tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu giới tại Việt Nam.

Từ khóa: Giảm nghèo, lồng ghép giới, mục tiêu phát triển bền vững, nhân học, nghiên cứu liên ngành, Việt Nam.

Abstract: This article does not present anthropological narratives that reflect the views of the ethnic minorities on development; instead, it raises the issue from the perspective of researchers who are in charge of “speaking the truth to power” and “speaking the truth to the people” (Collins, 2012). I use the concept of ‘interstitial’ to explore the grey spaces between the boundaries of social science disciplines. Within the scope of this paper, the ‘interstitial’ perspective is presented in two facets, including the role of the author as both an academic researcher and a consultant of development studies with expertise in anthropology and gender studies. The analysis revolves around the gender story in current state-sponsored programs for sustainable poverty reduction in Vietnam, focusing on two aspects: the principle of giving priority to women, and vulnerable groups as

beneficiaries. The research results show that the one-dimensional, top-down approach or narrow disciplinary approach which demarcates the boundaries between sciences hardly provide a thorough understanding of the actual state of the socio-economic development in rural, upland and ethnic minority areas. Therefore, it is necessary to promote exchange and cooperation among scientists from different fields who share common interests on sustainable poverty reduction; as well as foster inter-sectional analysis in development studies, or in other words, an interdisciplinary approach to gender studies in Vietnam.

Keywords: *Poverty reduction, gender mainstreaming, sustainable development goals, anthropology, interdisciplinary research, Vietnam.*

Ngày nhận bài: 15/12/2021; ngày gửi phản biện: 2/1/2022; ngày duyệt đăng: 5/2/2022

Mở đầu

Ngày 11 tháng 12 năm 2020, phát biểu kết luận Hội nghị trực tuyến toàn quốc tổng kết công tác giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc nêu rõ: công cuộc xóa đói giảm nghèo, chống tái nghèo sẽ luôn là thách thức lớn đối với Việt Nam khi mà hậu quả của chiến tranh đối với con người vẫn còn rất nặng nề, đồng thời chịu nhiều ảnh hưởng từ biến đổi khí hậu và thiên tai thường xuyên (Báo Nhân dân, 2020). Thêm vào đó, trước tác động lớn của đại dịch Covid-19, Thủ tướng nhấn mạnh công tác “giảm nghèo trong thời gian tới là công việc của cả trí tuệ và trái tim”. Điều này đặt ra nhu cầu cấp thiết phải rà soát lại các nội dung về giới - vốn thường được xếp vào nhóm các vấn đề xã hội - đã được xem xét, lồng ghép như thế nào trong các chương trình, chính sách hỗ trợ giảm nghèo bền vững vừa qua. Cụ thể trong bài viết này, tác giả tìm hiểu các khía cạnh giới về nghèo và tính dễ bị tổn thương trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây gọi vắn tắt là Chương trình), tập trung phân tích hai khía cạnh: nguyên tắc ưu tiên phụ nữ và đối tượng thụ hưởng là các nhóm dân cư dễ bị tổn thương. Thay vì trình bày các tự sự nhân học phản ánh quan điểm của người dân như là đối tượng hưởng lợi từ các chính sách hỗ trợ phát triển, tác giả muốn nêu vấn đề dưới vai trò là nhà nghiên cứu hàn lâm đồng thời là tư vấn nghiên cứu phát triển có lĩnh vực chuyên môn về nhân học và nghiên cứu giới. Sự kết hợp kinh nghiệm chuyên môn và thực tiễn về các lĩnh vực nghiên cứu này giúp tác giả có cơ hội vận dụng khái niệm lý thuyết “xen kẽ” (interstitial) để tìm hiểu những khoảng xám giữa lần ranh biên định của các phân ngành khoa học xã hội.

Là một ẩn dụ mang tính phân tích về các không gian được tưởng tượng trong và giữa phạm vi các ranh giới ngành khoa học, khái niệm không gian kẽ giúp lý giải các bối cảnh xã hội mà nhà nghiên cứu vận hành trong đó (Hussénus et al, 2016). Đặc biệt nghiên cứu giới vốn được xem là phi/không giới luật (ill disciplined) (Bull, 2016), bởi lẽ ngành học này không đặt ra “sự nghiêm ngặt mang tính ngành” (disciplined rigidity) (Canning et al, 2010,

tr.146). Tính nghiêm ngặt này như Christopher Canning và cộng sự cho thấy bắt nguồn từ lịch sử của các ngành học nhất định, biểu hiện qua các thực hành trích dẫn, vốn được tạo lập và thích ứng theo các thể thức trường quy, phương pháp và lĩnh vực quan tâm cụ thể. Ngược lại, nghiên cứu giới với gốc rễ trong nghiên cứu phụ nữ và feminist thường có “phạm vi nghiên cứu không theo tính quy chuẩn, mang nghĩa chuyển biến hoặc có khả năng phá vỡ” (Bull, 2016, tr.4). Ngành nghiên cứu giới nên được khái niệm hóa như “một tập các nhà nghiên cứu sống động, không bị trói buộc vào bất cứ ngành học nào, nhưng lại chia sẻ nền tảng chuyên môn đa dạng, có khả năng xem xét bất kỳ chủ đề nào” (Bull, 2016, tr.4). Có lẽ vậy nên nghiên cứu giới lâu nay vẫn được biết đến với truyền thống tiếp cận đa ngành (multidisciplinary) và liên ngành (interdisciplinary), cũng như dựa trên nền tảng phân tích có tính giao thoa (intersectionality). Trong bối cảnh hiện nay, khái niệm tính giao thoa ngày càng được vận dụng phổ biến trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển (Grünenfelder & Schurr, 2015). Hơn nữa, liên ngành không đơn thuần chỉ là “một tính từ miêu tả một dạng thức nghiên cứu mà còn là một động từ, hàm ý về một thứ gì đó được thực hiện, một phương pháp, một quá trình, và một sự thể hiện” (Bull, 2016, tr. 6). Nghiên cứu giới với truyền thống áp dụng tiếp cận liên/đa ngành từ rất sớm đã không còn xa lạ với các cách tiếp cận và phương pháp đa dạng, được chất lọc từ các ngành khác nhau để tìm hiểu các vấn đề phong phú của đời sống xã hội con người.

Đặt vào bối cảnh Việt Nam, thông qua câu chuyện giới và giảm nghèo, tác giả muốn làm rõ truyền thống tiếp cận theo chuyên ngành hẹp của học thuật Việt Nam có liên quan như thế nào đến việc đảm bảo lồng ghép giới vào một chương trình phát triển quy mô cả nước. Bởi lẽ trong học thuật quốc tế, ví dụ, nếu lẫn ranh về phương pháp giữa nhân học và các ngành khoa học xã hội khác không rõ rệt thì lẫn ranh về lĩnh vực nghiên cứu cũng mờ nhạt không kém (Lương Văn Hy, 2016, tr.18). Do đó, không ngạc nhiên khi các nhóm vận động xã hội, các nhà hoạch định chính sách, giới học thuật hàn lâm trên thế giới ngày càng chú trọng và đề cao các cách tiếp cận nghiên cứu có khả năng lồng ghép ưu thế dự đoán được của khoa học tự nhiên với chiều sâu hiểu biết thấu đáo từ khoa học xã hội (Yamin et al., 2005). Thế nhưng, cho đến nay, học thuật Việt Nam vẫn thường phân định lẫn ranh rạch ròi giữa các ngành học thuật và tiếp tục nỗ lực hướng vào đào tạo chuyên ngành hẹp (Lương Văn Hy, 2016, tr.17). Một mặt, với nhân học, lý do sâu xa có thể bởi vì “dân tộc học ở miền Bắc và ở Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng của dân tộc học Liên Xô, với lý thuyết tiến hóa, sự quan tâm về những vấn đề như phân định các dân tộc và cách phân định, quan hệ dân tộc và chính sách dân tộc” (Lương Văn Hy, 2016, tr.12). Nhưng mặt khác, có thể từ sự khác biệt hiển nhiên về “ngôn ngữ” giữa các nhà nghiên cứu thuộc các ngành khác nhau đã khiến các nhà chuyên môn chưa có thái độ đúng và nỗ lực thực sự để vượt qua rào cản này, tương tự như tình trạng khác biệt ngôn ngữ giữa các nhà nghiên cứu và những người làm thực tiễn trong lĩnh vực chính sách, tổ chức xã hội, doanh nghiệp (Bùi Thế Cường, 2017). Điều này vô hình trung tạo ra khuynh hướng xây dựng chính sách theo tư duy quản lý ngành, lĩnh vực

hơn là nhắm đến một mục tiêu chung. Xu thế tiếp cận chính sách này trên thực tế đã gặp phải nhiều bất cập trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện công tác thúc đẩy bình đẳng giới - một chủ đề rõ ràng mang tính xuyên suốt (Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo, CARE Quốc tế, Oxfam và Tổ chức Phát triển Hà Lan tại Việt Nam, 2019).

Chính ở cảnh huống này, khái niệm không gian kỹ thuật hiện như một công cụ phân tích về các nơi chốn/địa điểm khả hữu trong một phạm vi bối cảnh nhất định (có thể là một ngành khoa học, một thực hành, một nền văn hóa) có các tác nhân/chủ thể vận hành trong đó như những “người chuyên chở” (carrier) các thực hành, kiến thức và lý thuyết văn hóa khác nhau” (Bull, 2016, tr.13). Những “người chuyên chở” này có thể dựa vào các không gian kỹ thuật để tạo ảnh hưởng hoặc thách thức các bối cảnh trên nhằm nối lỏng các ranh giới vốn được xem là nghiêm ngặt. Hay theo cách mô tả của Patricia Collins (2012), dưới góc độ của những người nghiên cứu, đó là đảm nhiệm bốn phận “nói sự thực với cấp quản lý” và “nói sự thực với dân”. Với tâm thế đó, bài viết thể hiện nỗ lực vận dụng tiếp cận liên ngành nhằm phác lên những nét giao thoa của các chiều cạnh đời sống xã hội trong bối cảnh một thế giới không ngừng biến đổi.

1. Giảm nghèo tại Việt Nam

Giảm nghèo luôn là ưu tiên chính sách hàng đầu về phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Chính phủ đã có quyết tâm mạnh mẽ trong cuộc chiến chống đói nghèo thông qua việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 - 2005; tiếp đến là các Chương trình 135 hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn; Chương trình 134 hỗ trợ nhà ở, đất ở và đất sản xuất cho hộ nghèo;... Đặc biệt trọng tâm chính sách là Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2010-2015, giai đoạn 2016-2020. Trải qua hai giai đoạn tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo, nội hàm giảm nghèo tại Việt Nam đã có chuyển biến đáng kể: i) bổ sung tính bền vững (2010-2015); và ii) gắn với tính bao trùm (2016 - 2020), “ngày càng được hoàn thiện theo hướng mở rộng, bao phủ hơn về đối tượng, bền vững hơn về chính sách” (Báo Nhân dân, 2011). Cụ thể là ngay từ năm 2008, quan điểm *giảm nghèo bền vững* đã được chính thức đề ra trong Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo. Tiếp nối tinh thần Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020, giảm nghèo bền vững đã được coi là một trọng tâm của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 nhằm cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống của người nghèo, trước hết là ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

Bước sang giai đoạn 2016 - 2020, quan điểm giảm nghèo bền vững tiếp tục được triển khai mạnh mẽ. Chính phủ đã quyết định thông qua phương pháp tiếp cận đa chiều vào đo

lường tình trạng nghèo đói năm 2015. Phương pháp tiếp cận đa chiều được sử dụng không chỉ để giám sát nghèo mà còn để xác định đối tượng thụ hưởng của các chương trình an sinh xã hội (Nguyễn Thu Hương, 2021). Như vậy, việc áp dụng chuẩn nghèo đa chiều còn giúp Chính phủ theo dõi tiến độ thực hiện Mục tiêu thứ nhất về xoá nghèo dưới mọi hình thức (Mục tiêu phát triển bền vững số 1); chỉ tiêu 1.2 “Đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nam giới, phụ nữ và trẻ em ở mọi lứa tuổi sống trong nghèo ở tất cả các chiều theo khái niệm của quốc gia”; chỉ số 1.2.1 “Tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo theo chuẩn quốc gia”, chỉ số 1.2.2 “Tỷ lệ dân số nghèo đa chiều ở tất cả các chiều theo khái niệm của quốc gia”. Hơn thế nữa, Thủ tướng chính phủ đã phát động công tác giảm nghèo thành một phong trào thi đua sôi nổi trong cả nước với tinh thần “*Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau*”. Kể từ đó, nguyên tắc *Không để ai bị bỏ lại phía sau* (Leave No One Behind) của Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc đã được lồng ghép vào các văn bản chính sách, chương trình hỗ trợ giảm nghèo bền vững của chính phủ và các tổ chức phát triển quốc tế tại Việt Nam (Nguyễn, Rydstrom & Hoàng, 2021). Phải thừa nhận rằng, với các nỗ lực và quyết tâm chính trị này, Việt Nam đã đạt được thành tựu tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo đáng kể. Tỷ lệ nghèo đã giảm mạnh từ trên 70% xuống dưới mức 6% và điều kiện sống của người dân trên cả nước đã được cải thiện rõ rệt (Ngân hàng Thế giới, 2018). Tuy nhiên, tình trạng bất bình đẳng và khác biệt giữa các nhóm dân tộc lại ngày càng giãn rộng. Số liệu thống kê cho thấy đến năm 2020, các dân tộc thiểu số có khoảng gần 15% dân số cả nước nhưng chiếm đến 86% dân số nghèo của cả nước (Ngân hàng Thế giới, 2020).

Phân tích về mặt lý thuyết có thể thấy rằng, khái niệm giảm nghèo đã được vận dụng để gọi lên “tính lượng giá và đáp ứng tính duy lý của các chính sách nhằm mục đích đưa tình trạng nghèo đói vào rà soát” tương tự quan sát từ thực hành phát triển quốc tế nói chung (Cornwall & Brock, 2005, tr.3). Đến giai đoạn sau, tinh thần thi đua “*Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau*” xuất hiện như một thứ “uyển ngữ đương đại, truyền tải thứ cảm xúc ấm áp, tốt đẹp và ấn tượng về một điều đúng đắn mà chính quyền và các đối tác phát triển cùng mong muốn khẳng định để tạo được tính hợp pháp khi can thiệp vào đời sống của người dân” (Cornwall & Brock, 2005, tr.3). Rõ ràng cụm từ này nghe khá thuận và theo biện luận của kinh tế gia Amartya Sen (2004) thì thứ tạo nên giá trị cho một khái niệm chính là điều làm cho khái niệm đó có sức lôi cuốn rộng rãi. Để tạo được sự thu hút đó, ý niệm cần gắn với các nhà thực hành phát triển, hay trong trường hợp này là các cơ quan quản lý Nhà nước và ban ngành hữu quan, qua đó nói lên mối quan tâm, hy vọng và các giá trị của họ. Xét trên bình diện phát triển, mặc dù mục tiêu giảm nghèo và sự đồng lòng nhất trí (kêu gọi toàn dân) có tính chất hỗ trợ cho nhau, giữa hai nội hàm này vẫn có những điểm trái ngược cơ bản. Trong khi nguyên tắc “*Không để ai bị bỏ lại phía sau*” nói riêng hay các mục tiêu phát triển bền vững nói chung đóng vai trò như một khung quy chuẩn, dựa trên mệnh lệnh thức có tính đạo đức, Chương trình lại là thứ công cụ phát triển, mang tính thực dụng, gắn với uy lực kinh tế (Nguyễn, Rydstrom & Hoàng, 2021). Sự khác

biệt về dạng thức giữa một thứ công cụ (thực hành phát triển) và một khẳng định mong muốn (ý chí chính trị) đã thể hiện khá rõ trong quá trình tổ chức thực hiện đảm bảo “*tính bao trùm*” của một chương trình giảm nghèo *bền vững* quy mô toàn quốc. Hơn thế nữa, câu hỏi đặt ra là các khía cạnh “*tính bền vững*” và “*tính bao trùm*” trong nội hàm giảm nghèo đã được thể hiện một cách thực chất chưa? Để tìm lời giải đáp, nội dung bài viết thể hiện sự phân tích việc lồng ghép giới ở hai khía cạnh: nguyên tắc ưu tiên phụ nữ và đối tượng các nhóm dân cư dễ bị tổn thương trong hệ thống văn bản chính sách của Chương trình.

2. Lồng ghép giới là ưu tiên phụ nữ

Trước hết, việc thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật là quy định của Chính phủ (Luật Bình đẳng giới, Điều 21). Theo đó, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật là biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới. Báo cáo Phân tích giới trong thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững 2016-2020 do ba tổ chức CARE Quốc tế, Oxfam và Tổ chức Phát triển Hà Lan tại Việt Nam phối hợp thực hiện cho thấy Chương trình đã lồng ghép bình đẳng giới qua nguyên tắc *ưu tiên phụ nữ* được thể hiện xuyên suốt trong văn kiện thiết kế và các văn bản liên quan (CARE Quốc tế, Oxfam và Tổ chức Phát triển Hà Lan, 2019, tr. 7). Theo thiết kế chương trình, căn cứ vào Quyết định số 1722/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đối tượng chung của Chương trình được quy định là các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên phạm vi cả nước; ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số, phụ nữ thuộc hộ nghèo. Các nội dung cụ thể của Chương trình đều xác định đối tượng hưởng lợi ưu tiên là phụ nữ.

Xét ở mức độ đánh giá, Chương trình đã có độ nhạy cảm giới nhất định mặc dù vẫn thiếu vắng các cơ chế lồng ghép giới một cách thực chất. Bởi lẽ việc lồng ghép khía cạnh giới cần một quá trình đánh giá mang tính hệ thống về những khác biệt giới giữa phụ nữ và nam giới, vẫn thường thể hiện qua các vai trò và tương tác xã hội giữa hai bên, đặc biệt là sự phân bổ quyền năng và tiếp cận các nguồn lực. Hơn thế nữa, giới không đơn thuần chỉ là phụ nữ và khía cạnh giới không giới hạn ở việc đưa phụ nữ vào các hoạt động của Chương trình. Phân tích về mặt nội hàm thì khái niệm “ưu tiên” rất mơ hồ và tạo ra những khó khăn, thách thức trong việc tổ chức triển khai thực hiện chính sách. Vì rằng không có một cách hiểu chính xác về ‘ưu tiên’ nên cũng không có một công thức mang tính thẩm quyền để quyết định giữa các đòi hỏi cạnh tranh với nhau (Spicker, 2009). Thực tế tham vấn các cán bộ địa phương tại địa bàn khảo sát của đánh giá nêu trên cho thấy, do nguyên tắc lồng ghép giới thiên về định tính, thiếu quy định rõ ràng và hướng dẫn thực hiện, thiếu các chỉ số và cơ chế giám sát nên việc triển khai gặp rất nhiều khó khăn hoặc có thể bị bỏ qua (CARE Quốc tế, Oxfam và Tổ chức Phát triển Hà Lan, 2019, tr. 17).

Đặt trong ngữ cảnh Việt Nam, nguyên tắc ưu tiên phụ nữ này cũng phản ánh quan niệm phổ biến cho rằng giới là về phụ nữ và *bởi* phụ nữ, bỏ qua nam giới vốn là một chủ thể có tính giới (Nguyễn Thu Hương, 2016). Xu hướng này liên quan đến đặc điểm chung của những

nghiên cứu về giới ở Việt Nam do bị chi phối bởi định hướng của các nhà tài trợ thường tập trung tăng quyền cho phụ nữ (Scott & Trương, 2007). Một mặt từ phía các đối tác phát triển, mặc dù khung tiếp cận giới và phát triển (Gender and Development, viết tắt là GAD trong tiếng Anh) đã được áp dụng, nhằm thay thế cho học thuyết phụ nữ trong phát triển (Women in Development (WID) trước kia, các nhà thực hành phát triển vẫn thiên về cách hiểu giới như thể “có ý về phụ nữ” (Stivens, 2010, tr. 24 - 26). Một mặt khác sâu xa hơn, hướng tiếp cận này bắt nguồn từ quan điểm nam - nữ bình quyền đã được khẳng định từ năm 1930 trong Cương lĩnh chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam. Không giống như phong trào phụ nữ tại các nước châu Âu hay trong bối cảnh châu Phi (Nguyễn & Rydstrom, 2022), cách tiếp cận về phụ nữ và sự phát triển của các phong trào phụ nữ ở Việt Nam vẫn luôn dựa trên các hoạt động đấu tranh và lý tưởng chính trị quốc gia bao quát hơn. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là một thí dụ điển hình về chủ thuyết feminist đã được thể chế hóa (Nguyễn & Rydstrom, 2022). Nói cách khác, tổ chức này có thể xem như đại diện cho chủ thuyết feminist của Nhà nước, vốn là chính thể quyền lực có vai trò chi phối và định hướng các quan điểm về phụ nữ.

Trên nền tư tưởng chính trị đó, các phong trào hoạt động xã hội và nghiên cứu khoa học xã hội về phụ nữ, giới và các nhóm dân cư dễ bị tổn thương khác ở Việt Nam diễn ra tương ứng với ba làn sóng của chủ thuyết feminist (Waibel & Glück, 2013). Theo đó làn sóng thứ nhất của phong trào feminist nổi lên đồng thời với phong trào đấu tranh thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ đến trước năm 1975. Làn sóng thứ hai mở rộng từ sau năm 1975, bước vào thời kỳ Đổi mới và đến những năm 1990, phản ánh quan điểm nhất quán của Đảng cộng sản Việt Nam về mục tiêu bình đẳng nam nữ, vốn được duy trì trong bối cảnh chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung sang định hướng thị trường. Tính từ đầu những năm 1990 đến nay, làn sóng thứ ba thể hiện sự chuyển biến từ trọng tâm vào phụ nữ sang giới. Trên thực tế, cả ba làn sóng của chủ thuyết feminist này đều có những điểm trùng lặp. Làn sóng thứ ba nổi bật với mối quan tâm về sự giao thoa giữa giới và các loại hình xã hội khác đã định hình đời sống như thế nào, nhưng cũng tích hợp hoặc vận hành song song với các quan tâm cốt lõi của làn sóng lần hai, tập trung vào thực trạng của phụ nữ, và làn sóng kinh điển đầu tiên nêu lên các quyền bình đẳng. Ba làn sóng này đều phát xuất từ di sản feminist Việt Nam đấu tranh cho nam nữ bình quyền ban đầu và dần mở rộng đối tượng sang các nhóm dân cư dễ bị tổn thương khác trong xã hội Việt Nam, nhằm đảm bảo cơ hội bình đẳng cho tất cả (Nguyễn & Rydstrom, 2022). Hơn ba thập kỷ vừa qua đã chứng kiến một sự chuyển dịch mạnh mẽ trong nghiên cứu giới vốn chỉ đặt trọng tâm vào phụ nữ, sang nghiên cứu giới quan tâm đến cả phụ nữ, nam giới và các nhóm dân cư yếu thế, và gần đây là cách tiếp cận trọng tâm vào tính giao thoa giữa giới và các chỉ báo xã hội khác như tuổi tác, tính tộc người, tính dục, tình trạng khuyết tật và giai tầng đến các cá nhân, nhóm và cộng đồng xã hội (Nguyễn Thu Hương, 2020). Phần tiếp theo của bài viết sẽ xem xét sự hiện diện của các nhóm dễ bị tổn thương này trong Chương trình.

3. Quan điểm về tính dễ bị tổn thương

Trong các hoạt động về hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo (Dự án 1, Dự án 2, Dự án 3), ngoài ưu tiên đối tượng hưởng lợi là hộ nghèo dân tộc thiểu số, phụ nữ thuộc hộ nghèo, Chương trình có quy định tạo điều kiện để người lao động là người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án về hỗ trợ phát triển sản xuất. Ngày 26/4/2014 Chính phủ đã ban hành Quyết định số 29/2014/QĐ-TTg về tín dụng đối với hộ gia đình và người nhiễm HIV, người sau cai nghiện ma túy, người điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, người bán dâm hoàn lương. Trên cơ sở đó, Ngân hàng Chính sách xã hội đã xây dựng Hướng dẫn số 3337/NHCS-TDSV ngày 30/9/2014 về nghiệp vụ cho vay đối với hộ gia đình và người nhiễm HIV, người sau cai nghiện ma túy, người điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, người bán dâm hoàn lương theo Quyết định số 29/2014/QĐ-TTg.

Về mặt khái niệm, các đối tượng yếu thế trong chính sách pháp luật giảm nghèo bền vững đã được mở rộng xem xét về thuộc tính yếu thế tình huống (situational vulnerability) (Brown, 2015). Cách tiếp cận về tính dễ bị tổn thương này khác biệt với việc xác định đối tượng dễ bị tổn thương trong các chính sách pháp luật khác ở Việt Nam. Ví dụ trong công tác phòng, chống thiên tai, đối tượng dễ bị tổn thương bao gồm trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi, người khuyết tật, người bị bệnh hiểm nghèo và người nghèo (Quốc hội Việt Nam, 2020). Đây là những nhóm người có đặc điểm và hoàn cảnh khiến họ có khả năng phải chịu nhiều tác động bất lợi hơn từ thiên tai so với những nhóm người khác trong cộng đồng. Ở nhóm đối tượng này, ngoài nhóm người nghèo, các nhóm khác có điểm tương đồng về thuộc tính yếu thế cố hữu hoặc bẩm sinh (inherent/innate vulnerability) của họ (Brown, 2015).

Trong khi đó, tính yếu thế tình huống ở các nhóm người nhiễm HIV, người sau cai nghiện ma túy, người điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, người bán dâm hoàn lương lại bắt nguồn từ sự kỳ thị và phân biệt đối xử với đối tượng ‘tệ nạn xã hội’. Một mặt, các thuật ngữ đang được sử dụng khi giải quyết vấn đề HIV, ma túy và mại dâm là một trong các lớp yếu tố dẫn đến tình trạng kỳ thị, phân biệt đối xử và bất bình đẳng mà các nhóm người này thường phải đối mặt (UN Women & Cục phòng, chống HIV/AIDS, 2017). Mặt khác, sự giao thoa của các yếu tố này cùng với khả năng tiếp cận hạn chế của những nhóm này về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội càng dẫn họ vào ‘tình huống’ yếu thế. Vấn đề chính là ở chỗ trong khi các nhóm yếu thế sau được xem xét là đối tượng hưởng lợi của một số chính sách tín dụng hỗ trợ giảm nghèo bền vững, thể hiện “tính chất xã hội cao và tính nhân văn sâu sắc giúp cho nhóm người yếu thế có động lực thay đổi tích cực thành những người có ích cho xã hội” (Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội, 2021), thì việc tổ chức thực hiện chính sách tín dụng này vẫn chưa đi vào giải quyết những yếu tố mang tính cấu trúc. Phản hồi từ các cán bộ làm công tác cơ sở cho thấy sự kỳ thị xã hội đã

tạo áp lực đối với các nhóm người yếu thế này. Do vậy, việc tự thừa nhận là người nhiễm HIV, sau cai nghiện ma túy hay bán dâm hoàn lương là việc làm rất khó khăn cho họ. Đó là chưa đề cập đến khả năng tiếp cận thông tin chính sách, trong điều kiện thực tế công tác truyền thông sâu rộng đến tất cả các thành phần dân cư còn chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước, hệ thống chính quyền quan tâm. Hơn thế nữa, rào cản tiếp tục nằm ở phía cán bộ cơ sở vẫn e ngại, lảng tránh việc xác nhận cho một đối tượng từng nghiện ma túy hay người bán dâm hoàn lương vay vốn cải thiện sinh kế. Các đối tượng sau cai nghiện hay người nhiễm HIV thậm chí có thể gặp khó khăn trong quá trình tiếp cận nguồn vốn ưu đãi từ Ngân hàng do không có người thừa kế, không có người bảo lãnh hợp pháp.

Bên cạnh đó, một số quy định về thủ tục xét cho các nhóm yếu thế này được vay tín dụng ưu đãi dường như mâu thuẫn với các chính sách liên quan khác. Chẳng hạn, với đối tượng phụ nữ bị mua bán trở về, theo cách định khung hiện tại của Luật Phòng chống mua, bán người thì phụ nữ là nạn nhân bị mua bán trở về thường liên quan đến các trường hợp bị mua bán qua biên giới. Tuy nhiên, có nhiều hình thức ‘trở về’ như nạn nhân tự tìm cách trốn thoát về được, qua các đợt ‘đẩy đui’ từ phía lực lượng chức năng của nước sở tại, qua các hoạt động phối hợp điều tra, triệt phá các đường dây mua bán người giữa cơ quan điều tra Việt Nam và nước sở tại (Shanaj et al., 2019). Thêm nữa, yếu tố ‘trở về’ dù không nêu cụ thể là bị mua bán qua biên giới hay trong nước, nhưng với cách hiểu hiện thời về tội phạm mua bán người tại Việt Nam thì sẽ có xu hướng giới hạn ở các vụ việc mua bán người xuyên biên giới. Trong khi đó, bằng chứng nghiên cứu gần đây đã cho thấy hiện trạng các đường dây hoạt động mua bán người nội địa để khai thác bóc lột sức lao động hoặc/và khai thác tình dục (Shanaj et al., 2019).

Cuốn “Sổ tay hướng dẫn thực hiện hợp phần cơ sở hạ tầng trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 theo cơ chế đặc thù rút gọn” (Bộ Lao động, Thương binh xã hội, 2017), Giai đoạn 1 (Chuẩn bị đầu tư), bước 2, công việc 2 (Hợp thôn) có mục Chú ý: “đóng góp của người dân và cộng đồng” (trang 23) nêu rằng cộng đồng thảo luận và tự quyết định về việc có chế độ miễn, giảm đóng góp với các trường hợp khó khăn như: người cao tuổi sức khỏe yếu không còn khả năng lao động, không có các nguồn thu thường xuyên như lương hưu, trợ cấp người có công, người đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội như người khuyết tật, trẻ mồ côi, phụ nữ đơn thân nghèo nuôi con nhỏ... và không đề cập đến các đối tượng yếu thế như người nhiễm HIV, người sau cai nghiện hay phụ nữ là nạn nhân bị mua bán,... Điều này có thể dẫn đến một tâm thế cho rằng các đối tượng cần được ưu tiên xét miễn, giảm sẽ là các trường hợp *khó khăn có hữu* kể trên chứ không phải các đối tượng *yếu thế tình huống*.

Đồng thời, cũng ở tài liệu nêu trên, Giai đoạn 2 (Thực hiện đầu tư), bước 3 (Lựa chọn cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ nhóm thợ thực hiện công trình) có mục Chú ý: “Tu cách hợp lệ của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ nhóm thợ nêu rằng người đại diện phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, không thuộc đối tượng

đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự...” (trang 29). Với người sau cai nghiện, nhiều người trong số họ đã từng có tiền án tiền sự. Tương tự với phụ nữ là nạn nhân của hành vi mua, bán người, thường hay rơi vào các trường hợp bị lừa, bán, hoặc ép buộc bán dâm (Anderson et al., 2017). Theo quy định pháp luật Việt Nam, hành vi bán dâm vẫn là một hoạt động phạm tội và người có hành vi bán dâm sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật (Điều 23, Nghị định 167/2013/NĐ-CP). Liên quan đến vấn đề này, cán bộ tín dụng ở một số địa phương cho biết với những trải nghiệm ‘tệ nạn xã hội’ này trong lý lịch nhân thân của các nhóm yếu thế tình huống, tổ chức mời thầu thường có tâm lý dè dặt khi tiếp nhận đơn đăng ký thực hiện gói thầu từ các tổ nhóm thợ của các đối tượng sau cai nghiện hay phụ nữ bị mua bán trở về.

Phân tích sâu hơn nội hàm tính dễ bị tổn thương của các nhóm dân cư này cho thấy, khi một số nhóm người được coi là yếu thế tình huống thì không chỉ có nghĩa là họ đáng được hỗ trợ và giúp đỡ hơn nữa mà họ còn “cần được kiểm soát thêm để họ có thể đáp ứng theo các chuẩn tắc hành vi của xã hội” (Brown, 2015, tr.33). Điều này đã được Warner (2007) mô tả như một trục của tính dễ bị tổn thương/nguy hiểm, theo đó tính dễ bị tổn thương nói đến các nguy cơ từ những nhóm người nhất định cũng như cho họ. Những bất cập hiện thời trong việc áp dụng chính sách tín dụng ưu đãi với các nhóm yếu thế ‘tình huống’ ở Việt Nam là hình ảnh minh họa cho cái trục của tính dễ bị tổn thương/nguy hiểm này. Rõ ràng tính dễ bị tổn thương chất đầy những nguy ý thực tiễn, đạo đức và chính trị, có khả năng ảnh hưởng đến mục tiêu theo đuổi sự công bằng xã hội (Brown, 2011).

Có thể thấy Chương trình đã quan tâm đến các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội, tuy nhiên sự tích hợp tính dễ bị tổn thương vào chính sách vẫn chưa thực chất. Trọng tâm chú ý của công tác giảm nghèo dường như vẫn đặt vào các chỉ số thu nhập và các can thiệp về mặt chính sách vẫn thiên về cải thiện thu nhập. Điều này phản ánh một hiện trạng khá phổ biến trong lĩnh vực phát triển, vốn thường “né tránh tính dễ bị tổn thương” (Yamin et al. 2005, tr.4). Bằng chứng từ các quốc gia khác đã chỉ ra rằng, hiện trạng “nghèo chính là tính dễ bị tổn thương trong quá khứ đã không được xem xét” (Yamin et al. 2005, tr. 5). Đặc biệt cần phải xem xét tính dễ bị tổn thương của phụ nữ thuộc các nhóm đối tượng yếu thế tình huống, với cách hiểu “nữ hóa tình trạng dễ bị tổn thương” (Klasen, Lechtenfeld & Povel, 2015), từ những bất lợi mang tính cố hữu về khả năng tiếp cận hạn chế các nguồn lực và thiếu vắng tiếng nói quyết định của phụ nữ. Ngay cả với các hộ do phụ nữ làm chủ, nếu hiện thời không thuộc diện hộ nghèo thì họ vẫn có khả năng “tái nghèo” do mức độ tiếp cận của họ về đất đai, thị trường vốn, cơ hội việc làm, các chính sách bảo hiểm và nguồn vốn xã hội thường yếu và kém đa dạng hơn so với các hộ do nam giới làm chủ. Do vậy phụ nữ và trẻ em gái thuộc nhóm yếu thế tình huống sẽ tiếp tục chịu tác động từ sự giao thoa của các lớp yếu tố dễ bị tổn thương lên cơ hội tiếp cận các dịch vụ thiết yếu và chính sách hỗ trợ an sinh xã hội của họ.

Kết luận

Qua diễn giải phân tích ở trên về một số khía cạnh lồng ghép giới trong Chương trình, có thể thấy sự tích hợp các nhóm đối tượng yếu thế là mục tiêu hỗ trợ và nguyên tắc ưu tiên

phụ nữ của Chương trình khá gần gũi với tinh thần “*Không để ai bị bỏ lại phía sau*” trong Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc. Đây đã có thể là một cơ hội để các bên hữu quan hiện thực hóa tính bao trùm của Chương trình nghị sự 2030 vào bối cảnh Việt Nam. Tuy nhiên, một giai đoạn 5 năm nữa của Chương trình đã khép lại và khâu lồng ghép giới đã bộc lộ những điểm hạn chế. Bài viết chỉ rõ cách tiếp cận cố hữu kiểu đơn tuyến, từ trên áp xuống hay theo chuyên ngành hẹp, phân định lẫn ranh giữa các ngành khó lòng đem lại cách hiểu thấu đáo về thực tế phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng nông thôn, miền núi và dân tộc thiểu số. Rõ ràng cần thúc đẩy sự trao đổi, hợp tác nghiên cứu giữa các nhà khoa học đến từ các lĩnh vực khác nhau có chung mối quan tâm về các vấn đề phát triển và giảm nghèo bền vững. Đặc biệt câu chuyện về giới và nghèo không đơn thuần chỉ “ưu tiên” phụ nữ hay “cho” nhóm yếu thế vay ưu đãi, mà trên hết để đảm bảo chính sách có ý nghĩa thực chất rất cần xem xét những yếu tố có tính cấu trúc ẩn đằng sau tình trạng dễ bị tổn thương của các nhóm dân cư này. Một giai đoạn mới của Chương trình tiếp tục được mở ra, với mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững (Quốc hội Việt Nam, 2021) và yêu cầu vận dụng cách tiếp cận phân tích giao thoa trong các vấn đề nghiên cứu phát triển, hay nói cách khác là hướng tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu giới tại Việt Nam càng được đặt ra một cách cấp thiết hơn bao giờ hết.

Tài liệu tham khảo

1. Anderson, Kirsten, Kara Aplan, Maurice Dunaiski and Elizabeth Yarrow (2017), *Women in the wind: Analysis of migration, youth economic empowerment and gender in Vietnam and The Philippines*, Report Summary, Plan International.
2. Báo Nhân dân (2020), *Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc chủ trì Hội nghị trực tuyến tổng kết công tác giảm nghèo*, trên trang <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/thu-tuong-nguyen-xuan-phuc-chu-tri-hoi-nghi-truc-tuyen-tong-ket-cong-tac-giam-ngheo-627790/> (Truy cập ngày 26/7/2021).
3. Báo Nhân Dân (2011), *Xóa đói, giảm nghèo, thành tựu nổi bật của Việt Nam*, trên trang <https://nhandan.vn/tin-tuc-xa-hoi/X%C3%B3a-%C4%91%C3%B3i,-gi%E1%BA%A3m> (Truy cập ngày 26/7/2021).
4. Bộ Lao động, Thương binh xã hội (2017), *Sổ tay hướng dẫn thực hiện hợp phần cơ sở hạ tầng trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo cơ chế đặc thù rút gọn*, Văn phòng Quốc gia giảm nghèo, Hà Nội.
5. Brown, Kate (2011), “Vulnerability: Handle with Care”, *Ethics and Social Welfare*, 5 (3), pp. 313-321.
6. Brown, Kate (2015), *Vulnerability and Young People: Care and Social Control in Policy and Practice*, Bristol: Policy Press.

7. Bull, Jacob (2016), “Ildisciplined Gender: Nature/Culture and Transgressive Encounters”, In: Jacob Bull & Margaretha Fahlgren (eds): *Ildisciplined Gender Engaging Questions of Nature/Culture and Transgressive Encounters*, Switzerland: Springer International Publishing, pp. 1-10.
8. Canning, Christopher G., Myra Hird & Graeme Smith (2010), "The pitfalls of the “add-and-stir” approach to transdisciplinary public health research", *Critical Public Health*, 20 (2), pp. 145-155.
9. Collins, Patricia Hill (2012), *On intellectual activism*, Philadelphia: Temple University Press.
10. Cornwall, Andrea & Karen Brock (2005), “What do buzzwords do for development policy? A critical look at “participation”, “empowerment” and “poverty reduction”, *Third world quarterly*, 26 (7), pp. 1043-1060.
11. Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội (2021), *Thành phố Hồ Chí Minh: Chính sách tín dụng nhân văn đã thay đổi cuộc sống nhóm người yếu thế*, trên trang <http://pctn.xh.molisa.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&id=3331> (Truy cập ngày 10/9/2021).
12. Bùi Thế Cường (2017), “Nhận xét bước đầu về nghiên cứu đa ngành, liên ngành và xuyên ngành ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 11 (231), tr. 76-80.
13. Grünenfelder, Julia & Carolin Schurr (2015), “Intersectionality - A challenge for development research and practice?”, *Development in Practice*, 25 (6), pp. 771-784.
14. Nguyễn Thu Hương (2016), “Hội nhập giới 30 năm sau Đổi mới: Tổng thuật lý thuyết cho nghiên cứu và đào tạo giới tại Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4 (196), tr. 14- 23.
15. Nguyễn Thu Hương (2020), “Nhân học giới”, trong Nguyễn Văn Sửu chủ biên: *Nhân học ngành khoa học về con người*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
16. Nguyễn Thu Hương (2021), “Thăm lại hộ ở Việt Nam: lượng giá nghèo, các động thái nội bộ hộ gia đình và kinh tế học về giới”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, Số 4, tr. 78 - 90.
17. Nguyễn Thu Hương, Helle Rydstrom & Hoàng Ngọc An (2021), “Leaving No One Behind”: NGOs Fighting for LGBTQI Recognition, Equity, and Inclusion in Vietnam, paper presented at the International Conference on *Civil Society in Southeast Asia* organized by Stockholm University, Sweden, 16-17/8/2021.
18. Thu Huong Nguyen & Helle Rydstrom (2022), “Feminism in Vietnam: Women’s Studies, Gender Research, and Intersections”, In: Jonathan London (ed): *Routledge Handbook of Contemporary Vietnam*, London: Routledge (dự kiến ấn bản tháng 5/2022).

19. Lương Văn Hy (2016), “Nhân học: Lịch sử, nghiên cứu về Việt Nam và đào tạo”, trong Nguyễn Văn Sửu, Nguyễn Văn Huy, Lâm Bá Nam, Vương Xuân Tình đồng chủ biên: *Nhân học ở Việt Nam: Một số vấn đề lịch sử, nghiên cứu và đào tạo*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
20. Hussénius, Anita, Kathryn Scantlebury, Kristina Andersson, and Annica Gullberg (2016), “Interstitial Spaces: A Model for Transgressive Processes”, In: Jacob Bull & Margaretha Fahlgren (eds): *Illdisciplined Gender Engaging Questions of Nature/Culture and Transgressive Encounters*, Switzerland: Springer International Publishing, pp. 11-30.
21. Klasen, Stephan, Tobias Lechtenfeld, and Felix Povel (2015), "A feminization of vulnerability? Female headship, poverty, and vulnerability in Thailand and Vietnam", *World Development*, 71, pp. 36-53.
22. Ngân hàng Thế giới (2018), *Climbing the ladder: poverty reduction and shared prosperity in Vietnam* (English), Washington, D.C., World Bank Group.
23. Ngân hàng Thế giới (2020), *Shared Gains: How high growth and anti-poverty programs reduced poverty in Vietnam: Vietnam Poverty and Shared Prosperity*, Update Report April 2020.
24. Quốc hội Việt Nam (2021), *Thông qua Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025*, trên trang, http://www2.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungchuongtrinhmuctieuquocgia?_piref33_14734_33_14731_14731.strutsAction=ViewDetailAction.do&_piref33_14734_33_14731_14731.docid=5119&_piref33_14734_33_14731_14731.substract (Truy cập ngày 23/5/2021).
25. Quốc hội Việt Nam (2020), *Luật Phòng, chống thiên tai* (Số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013), Điều 3: *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều* (Số: 60/2020/QH14, ngày 17/6/2020).
26. Scott, Stephanie & Truong Thi Kim Chuyen (2007), “Gender research in Vietnam: Traditional approaches and emerging trajectories”, *Women's Studies International Forum*, Vol 30 (3), pp. 243-253.
27. Sen, Amartya (2004), “Elements of a theory of human rights”, *Philosophy & public affairs*, 32 (4), pp. 315-356.
28. Shanaj Hera, Nguyễn Minh Đức, Đặng Thị Hạnh (2019), *Position paper: Referral of Victims of Trafficking in Person in Vietnam*, Asia and Central Asia, European Union & IBF International Consulting.
29. Spicker, P. (2009), "What is a priority?", *Journal of Health Services Research & Policy*, Vol 14 (2), pp. 112 -116.
30. Stivens, Maila (2010), “Gendering Asia after modernity”, In: Helle Rydstrom (ed.): *Gendered inequalities in Asia: Configuring, contesting and recognizing women and men*, pp. 21-43, Singapore: Nias Press.

31. UN Women & Cục Phòng, chống HIV/AIDS (2017), *Đánh giá giới trong ứng phó với HIV ở Việt Nam*, Hà Nội: UN Women.
32. Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo, CARE Quốc tế, Oxfam và Tổ chức Phát triển Hà Lan tại Việt Nam (2019), *Bản tóm tắt báo cáo đánh giá độc lập Phân tích Giới trong Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững (giai đoạn 2016-2020)*, trên trang <https://www.care.org.vn/project/phan-tich-gioi-trong-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-giam-ngheo-ben-vung/?lang=vi> (Truy cập ngày 23/5/2021).
33. Yamin, Farhana Yamin, Atiq Rahman and Saleemul Huq (2005), “Vulnerability, Adaptation and Climate Disasters: A Conceptual Overview”, *IDS Bulletin*, Vol 36(4) October, pp. 1-14.
34. Waibel, Gabi, and Sarah Glück (2013), “More than 13 million: mass mobilisation and gender politics in the Vietnam Women's Union”, *Gender & Development*, 21 (2), pp. 343-361.
35. Warner, Joane (2007), “Community Care, Risk and the Shifting Locus of Danger and Vulnerability in Mental Health”, In: Peterson, Alan and Wilkinson, Iain (eds.): *Health, Risk and Vulnerability*, London: Routledge, pp. 40-57.